


	ISATS	I09-01	Phiên bản: 02
		Ngày hiệu lực/ Validated from: 23/03/2026	
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THẨM ĐỊNH VÀ THẨM TRA CÔNG BỐ KHÍ NHÀ KÍNH GENERAL REGULATION FOR THE VALIDATION AND VERIFICATION OF GREENHOUSE GAS STATEMENT			

THEO DÕI HIỆU CHỈNH TÀI LIỆU/ DOCUMENT REVISION LOG

Ngày sửa đổi/ revision date	Tóm lược hiệu chỉnh/ Revision summary
10/06/2025	Nội dung tóm lược hiệu chỉnh nêu tại I09-01 Revision 01/ The summary of the revisions is included in I09-01 Revision 01.
23/03/2026	Thay đổi thời gian lưu hồ sơ từ 6 năm lên 10 năm/ Change document retention from 6 to 10 years Bổ sung hồ sơ form mẫu chứng thư KNK theo mẫu F09-01-04A1, F09-01-04A2, F09-01-04B1, F09-01-04B2, F09-01-04C1, F09-01-04C2/ Add form for GHG verification/validation opinion form as F09-01-04A1, F09-01-04A2, F09-01-04B1, F09-01-04B2, F09-01-04C1, F09-01-04C2,

Phê duyệt Approval	Hiệu lực/ Validity	Hệ thống/Systematicity	Khả thi/ Feasibility
Ngày /Date	21/03/2026	21/03/2026	21/03/2026
Ký tên/ Signature			
Họ và tên/ Name	Nguyễn Hữu Dũng	Phạm Mỹ Linh	Trần Giang Lam
Chức danh/ Position	Chủ tịch HĐQT/ Chair of manager	Viện trưởng/ Head of Institute	Người soạn/ Prepared

<p>1. Mục đích và phạm vi</p> <p>Tài liệu này quy định một số nguyên tắc cơ bản mà Viện giải pháp Kỹ thuật Nông nghiệp bền vững (ISATS) thực hiện trong quá trình thẩm định, thẩm tra các công bố về khí nhà kính, phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14064-1; ISO14064-2; ISO 14064-3, ISO 14067, ISO 14065.</p> <p>Tài liệu này được cung cấp cho các khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ thẩm định/ thẩm tra của ISATS.</p>	<p>1. Purpose and scope</p> <p>This document specifies some general principles that Institute of Sustainable Agricultural Technology Solutions (ISATS) applies during verification and validation greenhouse gas statement conforms ISO 14064-1; ISO 14064-2; ISO 14064-3; ISO 14067; ISO 14065.</p> <p>This document is provided to customers who apply to use validation /verification services of ISATS.</p>
<p>2. Thuật ngữ, định nghĩa</p> <p>2.1 Khách hàng: Tổ chức đề nghị ISATS thẩm định/ thẩm tra công bố khí nhà kính.</p> <p>2.2 Thẩm định: quá trình đánh giá tính hợp lý của các giả định, giới hạn và phương pháp mà ở đó chúng hỗ trợ công bố thông tin môi trường về kết quả của các hoạt động trong tương lai.</p> <p>2.3 Thẩm tra: quá trình đánh giá thông tin môi trường dựa trên dữ liệu và thông tin lịch sử để xác định nếu công bố là đúng và phù hợp với tiêu chuẩn.</p> <p>2.4 Xem xét chiến lược và đánh giá rủi ro: Đánh giá ban đầu tài liệu và xác định rủi ro theo các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng.</p> <p>2.5 Thẩm định/ thẩm tra: Xem xét sự đầy đủ tài liệu, đánh giá sự phù hợp của công bố KNK dự kiến.</p> <p>2.6 Tiêu chuẩn về công bố KNK: dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế, các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn hiệp hội được thừa nhận như: ISO 14064-1; ISO 14064-2; GHG Protocol; ISO 14067.</p> <p>2.7 Đoàn thẩm định/ thẩm tra: Một hay nhiều chuyên gia thẩm định/ thẩm tra tiến hành cuộc thẩm định/ thẩm tra được sự hỗ trợ của các chuyên gia kỹ thuật, nếu cần thiết.</p> <p>2.8 Chuyên gia thẩm định/ thẩm tra (CGTĐTT): Người có năng lực để tiến hành một cuộc thẩm định/ thẩm tra.</p> <p>2.9 Chuyên gia kỹ thuật (CGKT): Người cung cấp các kiến thức hay kinh nghiệm chuyên môn cụ thể cho đoàn thẩm định/ thẩm tra.</p> <p>2.10 Công bố KNK: Là công bố (báo cáo kiểm kê hoặc dự án giảm thải KNK) là thực tế và khách quan được khách hàng cung cấp trong một khoảng thời gian và tại một thời điểm nhất định.</p>	<p>2. Terms and definitions</p> <p>2.1 Customer/Client: The organization requesting ISATS to validate/ verify GHG statement.</p> <p>2.2 Validation: process for evaluating the reasonableness of the assumptions, limitations and methods that support an environmental information statement about the outcome of future activities</p> <p>2.3 Verification: process for evaluating an environmental information statement based on historical data and information to determine if the statement is materially correct and conforms to criteria.</p> <p>2.4 Strategic Risk: Initial assessment of the document and risk assessment in accordance with requirements of the corresponding standard(s).</p> <p>2.5 Validate/ Verify: Consider the sufficiency of documentation and assess the conformity of GHG intended statement.</p> <p>2.6 GHG statement standard: are based on international standard(s), national standard(s) or recognized association standard(s) such as ISO 14064-1; ISO 14064-2; GHG Protocol; ISO 14067.</p> <p>2.7 Validation/ Verification team: one or more validators/ verifiers conducting validation/ verification with the support of technical expert(s), if necessary.</p> <p>2.8 Validator/ verifier (V): the person having competence to conduct a validation/ verification.</p> <p>2.9 Technical expert (TE): a person providing knowledge or specific professional experience to the validation/ verification team.</p> <p>2.10 GHG Statement: A declaration (GHG report/ project) is reality and impartiality which provided by client represents a point in time or cover a period.</p>
<p>3. Chuẩn mực thẩm định, thẩm tra</p>	<p>3. Validation/ Verification criteria</p>

<p>3.1 ISATS thực hiện thẩm định/ thẩm tra dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế (ISO) hoặc tiêu chuẩn nước ngoài tùy thuộc yêu cầu của khách hàng đăng ký: ISO 14064-1; ISO 14064-2; ISO 14067 hoặc các tiêu chí do chương trình khí nhà kính hoặc do ISATS xây dựng và ban hành.</p> <p>3.2 Khi có sự thay đổi hoặc bổ sung của các tiêu chuẩn hiện hành, ISATS thông báo cho khách hàng về những chuẩn mực thẩm định/ thẩm tra mới; ISATS thẩm tra việc tuân thủ các yêu cầu thẩm định/ thẩm tra mới.</p> <p>3.3 Phạm vi thẩm định/ thẩm tra công bố KNK của ISATS phù hợp với quy định của Dẫn đầu công nhận quốc tế IAF và được nêu trong phụ lục công nhận của tổ chức công nhận hiện tại (IAF MD6) và các tài liệu liên quan khác của tổ chức công nhận.</p> <p>3.4 Phạm vi thẩm định/ thẩm tra, mô tả phạm vi và ranh giới thẩm định/ thẩm tra (địa điểm, đơn vị tổ chức, hoạt động, nguồn, bể hấp thụ, khu dự trữ KNK và hoạt động và quá trình sản xuất), được xác định bởi công bố của khách hàng.</p>	<p>3.1. ISATS conducts validation/ verification according to national standard(s), international standard(s) (ISO) or foreign standard(s) depending on requirements of clients applying for validation/ verification of ISO 14064-1; ISO 14064-2; ISO 14067 or criteria developed by GHG program or issued by ISATS.</p> <p>3.2. When having some changes or supplements of applicable standards, ISATS informs clients of new criteria/changes; ISATS verify the compliance of its verified clients with the new requirements.</p> <p>3.3. Scope of validation/verification by ISATS depends on regulations of International Accreditation Forum (IAF) and stated in annex of accreditation body on current time (IAF MD6), related documents of Accreditation Body.</p> <p>3.4. The validation/verification scope and boundaries description of the validation/verification (such as physical locations, organizational units, SSRs, activities and processes), is identified by client's statement.</p>
<p>4. Nguyên tắc hoạt động của ISATS</p> <p>a. Duy trì tính độc lập với các bên liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>b. Đảm bảo sự nhất quán, chính xác, công bằng, khách quan và không thiên lệch.</p> <p>c. Công khai, minh bạch trong hoạt động thẩm định/ thẩm tra và bảo mật các thông tin trong thỏa thuận với khách hàng.</p>	<p>4. Operation principles of ISATS</p> <p>4.1 Maintaining independence with relevant party in the validation/ verification processes.</p> <p>4.2 Ensuring consistency, accuracy, objectivity, impartiality and unbiased in the validation and verification.</p> <p>4.3 Ensuring publicity and transparency in the validation/verification process and maintaining the confidentiality of all information of the clients.</p>
<p>5. Trách nhiệm của khách hàng</p> <p>5.1 Tạo điều kiện để chuyên gia thẩm định/ thẩm tra của ISATS tiếp cận tất cả các điểm được đánh giá trong điều kiện làm việc bình thường và cung cấp những thông tin cần thiết cho ISATS để hoàn thiện quá trình thẩm định/thẩm tra. Tạo điều kiện cho việc hiện diện của các quan sát viên (ví dụ: chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia đánh giá tập sự).</p> <p>5.2 Bố trí người dẫn đường thông thạo địa hình và am hiểu những quy định về an toàn lao động của khách hàng cho đoàn thẩm định/ thẩm tra.</p> <p>5.3 Cử người đại diện, người chịu trách nhiệm phối kết hợp với ISATS về các công việc sau:</p> <p>a) thống nhất và xác nhận chương trình làm việc, các thông tin liên quan đến quá trình thực hiện giữa hai bên;</p>	<p>5. Responsibilities of clients</p> <p>5.1 Facilitating validators/verifiers of ISATS to have access to all sites audited in normal working conditions and providing necessary information for the ISATS to complete the validation/verification process. Accommodate the presence of observers (e.g. accreditation validators/verifiers or trainee validators/verifiers).</p> <p>5.2 Appointing a pilot, who knows clearly about terrain and understanding regulations on labor safety set by the customer to support the validation/verification team.</p> <p>5.3 Appointing a representative who is responsible for communicating with ISATS:</p> <p>a) confirming the validation/ verification program, relevant information related to the validation/verification process between client and ISATS;</p>

<p>b) xác nhận hồ sơ thẩm định/ thẩm tra (xác nhận công bố, quyết định và các văn bản liên quan khác (nếu có)).</p> <p>5.4 Sử dụng Logo, dấu hiệu thẩm định/ thẩm tra của ISATS theo đúng quy định tại mục 13 của Quy định này và cam kết không gây bất kỳ sự sai lạc nào về việc thẩm định/ thẩm tra; Khi thay đổi phạm vi, mọi thông tin quảng cáo đều thay đổi theo.</p> <p>5.5 Không sử dụng công bố cho các hoạt động ngoài phạm vi thẩm định/ thẩm tra và trong các hoạt động gây ảnh hưởng đến uy tín cho ISATS.</p> <p>5.6 Thực hiện đầy đủ các quy định của ISATS, chấp nhận điều kiện thay đổi hoặc hủy bỏ công bố của ISATS.</p> <p>5.7 Thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong hợp đồng đã ký với ISATS.</p> <p>5.8 Không sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng toàn bộ hay một phần tài liệu thẩm định/ thẩm tra theo cách gây hiểu nhầm, sai lệch.</p> <p>5.9 Khách hàng cung cấp thông tin đầy đủ và toàn diện tới đoàn thẩm định/ thẩm tra.</p> <p>5.10 Khách hàng chịu trách nhiệm cung cấp số liệu tính toán lượng phát thải KNK của mình. Phần mềm/ Tài liệu sử dụng để tính toán cần được cung cấp cho người thẩm tra, cùng với tất cả các tài liệu liên quan đến quá trình tính toán.</p>	<p>b) confirming validation/verification document (verification statement, decisions and other relevant documents (if any)).</p> <p>5.4 Using ISATS's logo and validation/verification mark in accordance with the provisions of section 13 and commit to not misuse the validation/ verification; When changing the scope, all advertising materials must be changed accordingly.</p> <p>5.5 Do not use the statement for other purposes out of the validation/verification scope and in a manner which negatively affects ISATS's reputation.</p> <p>5.6 Fully complying with provisions specified by ISATS, acceptance of the conditions of opinion/ statement changing or cancellation set by ISATS.</p> <p>5.7 Fully taking all responsibilities in the contract signed with ISATS.</p> <p>5.8 Not using or permitting the use of a validation/verification document or any part thereof in a misleading manner.</p> <p>5.9 Providing information: The client provide comprehensive and adequate information to the validation/ verification team.</p> <p>5.10 The client take responsibility for data to calculate greenhouse gas emissions. The software/documentation used for calculation must be provided to the verifier, along with all relevant documentation related to the calculation process.</p>
<p>6. Trách nhiệm của ISATS</p> <p>6.1 Thực hiện việc thẩm định/ thẩm tra theo đúng yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14065, ISO 14064-3.</p> <p>6.2 Thông báo trên website http://isats.vn danh sách các tổ chức được ISATS xác nhận.</p> <p>6.3 ISATS công bố công khai các thông tin về quá trình công nhận liên quan năng lực của tổ chức trên website của ISATS.</p> <p>6.4 Ngoài những thông tin được công bố ở mục 6.2. và 6.3, ISATS sẽ thông báo trước cho khách hàng về các thông tin ISATS dự định sẽ công khai trong trường hợp ISATS được pháp luật yêu cầu hoặc được cho phép theo thỏa thuận hợp đồng (như cơ quan công nhận của ISATS).</p> <p>6.5 ISATS chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin của khách hàng theo đúng thỏa thuận hợp đồng bảo mật.</p>	<p>6. Responsibilities of ISATS</p> <p>6.1 Performing the validation/ verification as required by ISO 14065; ISO 14064-3.</p> <p>6.2 Developing and announcing on the website http://isats.vn the client who has been validated/ verified by ISATS.</p> <p>6.3 Making the information publicly available about the accreditation process related to the Validation/ Verification procedures on ISATS's website.</p> <p>6.4 In addition to the published information in section 6.2 and 6.3 ISATS informing the client, in advance, of the information ISATS intends to place in the public domain when ISATS is required by law or authorized by contractual arrangements (such as with the AB's ISATS).</p> <p>6.5 ISATS is responsible for confidential all information of client follow non-disclosure agreement.</p>

6.6 Thông báo cho khách hàng những ý kiến phản hồi mà ISATS nhận được liên quan đến lượng phát thải của khách hàng.

6.7 Tuân thủ các nội quy, quy định của khách hàng tại địa điểm đánh giá.

6.8 Thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong hợp đồng đã ký với khách hàng; chịu trách nhiệm và duy trì thẩm quyền đối với những quyết định liên quan đến thẩm định/ thẩm tra, bao gồm việc cấp, từ chối, thay đổi hay hủy bỏ xác nhận đối với công bố thẩm định/ thẩm tra.

6.9 Đảm bảo sự độc lập khách quan, không thiên vị và công khai trong quá trình thẩm định/ thẩm tra:

6.9.1 Thông qua chính sách sử dụng CGTĐTT của ISATS. Thành viên trong đoàn thẩm định/ thẩm tra:

- không có mối quan hệ về tài chính với khách hàng (KH);
- không có mối quan hệ gia đình với các lãnh đạo chủ chốt của KH;
- không cung cấp dịch vụ tư vấn cho KH.

6.9.2 ISATS đảm bảo cung cấp và cập nhật cho KH các chi tiết hoạt động thẩm định/ thẩm tra, bao gồm: việc đăng ký thẩm định/ thẩm tra và quá trình, việc cấp, từ chối, thay đổi hay hủy bỏ xác nhận và các quy định về sử dụng dấu/logo, phí thẩm định/ thẩm tra.

6.9.3 ISATS lập danh mục các tổ chức, cá nhân có liên quan tới hoạt động thẩm định, thẩm tra của ISATS tiềm ẩn những mối nguy dẫn đến sự không minh bạch và biện pháp phòng ngừa nhằm đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động thẩm định/ thẩm tra của ISATS.

6.9.4 ISATS tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng của ISATS có điều kiện tham gia quyết định lựa chọn thành phần đoàn thẩm định/ thẩm tra nếu KH nhận thấy tiềm ẩn sự không công bằng trong hoạt động thẩm định, thẩm tra của ISATS bởi thành phần đoàn thẩm định/ thẩm tra.

6.9.5 ISATS xây dựng cơ chế giám sát trong quá trình thẩm định/ thẩm tra nhằm đảm bảo tính công bằng. ISATS kiên quyết không sử dụng chuyên gia thẩm định/ thẩm tra không khai báo rõ ràng quan hệ của mình với khách hàng.

6.10 ISATS cam kết chỉ thẩm định/ thẩm tra những vấn đề liên quan cụ thể đến phạm vi khách hàng đăng ký thẩm định/ thẩm tra.

6.6 Informing clients of feedback received by ISATS regarding the amount of the emission of the clients.

6.7 Complying with the rules and regulations of the customers on-site.

6.8 Fully taking all responsibilities mentioned in the service contract entered with the clients; responsible for retaining authority for, its decisions relating to validation/verification, including the issue, disclaim, change or cancel validation/ verification statement.

6.9 Ensuring independence, objectivity, impartiality, and openness by means of:

6.9.1 The policies of using validator/verifier of ISATS. Members in a validation/verification team:

- do not have financial relationship with customers;
- do not have family relationship with top manager of clients;
- do not provide any consultancy service to the customers.

6.9.2 ISATS ensures to provide and update information to clients a detailed of the validation/verification activities, including: the application, validation/verification procedures, and the process of issue, disclaim, change or cancel validation/ verification statement and regulations on using logo, mark, fees of validation/verification.

6.9.3 ISATS makes a list of organizations, individuals relating to validation/verification activities of ISATS who have potential risks leading to impartial and preventive measures to ensure impartial in the validation/verification of ISATS.

6.9.4 ISATS creates favorable conditions for the clients to be able to participate in making decision on selecting members of the validation/verification team if the clients realize that there are potential risks leading to unfairness caused by the validation/verification team.

6.9.5 ISATS builds the monitoring mechanism in the validation/verification process to ensure fairness. ISATS is determined to avoid using validators/verifiers that do not explicitly declare their relationship with the customers.

6.10 ISATS commitments that only validate/ verify for the specify scope which client applicated.

<p>7. Hiệu lực của kết quả thẩm định, thẩm tra</p> <p>7.1 ISATS ban hành báo cáo và ý kiến cho công bố KNK của khách hàng, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của tiêu chuẩn mà khách hàng đăng ký thẩm định/ thẩm tra.</p> <p>7.2 Hiệu lực cho 01 cuộc thẩm định/ thẩm tra hoàn chỉnh cho tới khi có những thay đổi trong cách kiểm kê, thay đổi trong phạm vi thẩm định/ thẩm tra. Chu kỳ thẩm định/ thẩm tra phụ thuộc vào thỏa thuận giữa ISATS với khách hàng, đảm bảo sự nhất quán đối với các chu kỳ báo cáo thẩm định, thẩm tra của Khách hàng.</p>	<p>7. Validity of validation/ verification result</p> <p>7.1 ISATS issues report and opinion for clients' GHG statement, meet all requirements of standard(s) that the clients applies for validation/verification.</p> <p>7.2 The valid for 1 complete a validation/ verification until have changes in inventory method/ boundary/ scope of client. Cycle of validation/verification depends on the agreement between ISATS and client, ensure consistency of verification/ validation in report cycle of client.</p>
<p>8. Quá trình thẩm định, thẩm tra công bố KNK</p> <p>8.1 Đăng ký thẩm định/ thẩm tra và xem xét</p> <p>8.1.1 ISATS thỏa thuận với khách hàng về hợp đồng thẩm định/ thẩm tra.</p> <p>8.1.2 Khách hàng cần điền đầy đủ các thông tin theo mẫu “đăng ký thẩm định/ thẩm tra” ở quy trình thẩm định/ thẩm tra tương ứng và gửi kèm theo các tài liệu theo yêu cầu trong đơn đăng ký cho ISATS.</p> <p>8.2 Lập kế hoạch và chương trình thẩm định/ thẩm tra</p> <p>8.2.1 Khi khách hàng đã sẵn sàng cho thẩm định/ thẩm tra, ISATS lập kế hoạch gồm trưởng đoàn và thành viên khác nếu cần thiết (CGKT, biên phiên dịch, quan sát viên, ...) mà không làm ảnh hưởng tới việc thẩm định/ thẩm tra.</p> <p>8.2.2 Chuyên gia thẩm định/ thẩm tra được lựa chọn trên cơ sở có đủ năng lực phù hợp với lĩnh vực được thẩm định/ thẩm tra và đảm bảo tính khách quan của việc thẩm định/ thẩm tra. Trường hợp ISATS không chỉ định được CGTĐTT có đủ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực được đánh giá thì ISATS sẽ mời CGKT phù hợp tham gia đoàn.</p> <p>Đoàn thẩm định/ thẩm tra được chỉ định và bao gồm một hoặc các chuyên gia thẩm định/ thẩm tra (và chuyên gia kỹ thuật, nếu cần thiết) đủ năng lực. Việc lựa chọn đoàn thẩm định/ thẩm tra để thực hiện cuộc đánh giá phải tuân theo các tài liệu về năng lực của các chuyên gia thẩm định/ thẩm tra và chuyên gia kỹ thuật và có thể sử dụng nguồn nhân lực, bên trong và bên ngoài. Trong trường hợp đoàn thẩm định/ thẩm tra chỉ có một chuyên gia thẩm định/ thẩm tra, chuyên gia phải có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của chuyên gia thẩm định/ thẩm tra trưởng đoàn trong cuộc đánh</p>	<p>8. GHG statement verification/ validation process</p> <p>8.1 Validation/ Verification application and application review</p> <p>8.1.1 ISATS makes an agreement with the client on a contract.</p> <p>8.1.2 The clients are required to full fill the “application form” in the respective validation/ verification procedures and send it to ISATS with attached documents as required in the application form.</p> <p>8.2 Validation/ verification programme and planning</p> <p>8.2.1 When the applicant is ready for validation/verification, ISATS will make the validation/ verification programe including a lead validator/verifier and other members (technical experts, translators, interpreters, guides, etc.), if necessary; and they do not unduly influence the validation/ verification.</p> <p>8.2.2 Validators/ verifiers are selected according to their competence in the field and objectivity of validation/ verification. In case that ISATS is not able to appoint the team leader with sufficient competence in the validation/verification scope, ISATS will invite a suitable TE as a member of the team.</p> <p>The validation/ verification team is appointed and includes one or more validator/verifier (and technical experts, as necessary) having enough competence. The selection of the team is performed with reference to the profile of competence of validator/verifier, technical experts and may include the use of both internal and external human resources. If there is only one validator/verifier, the validator/verifier has the competence to perform the duties of a validation/ verification team leader applicable for that validation/ verification. External expert use has been agreed by clients.</p>

<p>giá đó. Việc sử dụng chuyên gia bên ngoài được sự đồng ý của khách hàng.</p> <p>8.2.3 ISATS thông báo cho khách hàng về kế hoạch thẩm định/ thẩm tra (qua zalo/email/ thư tín). Nếu khách hàng nhận thấy đoàn thẩm định/ thẩm tra không đảm bảo tính khách quan thì khách hàng có thể đề nghị và ISATS xem xét thay đổi thành phần đoàn thẩm định/ thẩm tra cho phù hợp.</p> <p>8.2.4 Khi quyết định về quy mô và thành phần đoàn thẩm định/ thẩm tra, cần xem xét các nội dung sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> các mục tiêu, phạm vi và tiêu chí, cũng như thời gian dự kiến của cuộc thẩm định/ thẩm tra; năng lực cần thiết của đoàn thẩm định/ thẩm tra để đạt được các mục tiêu của cuộc thẩm định/ thẩm tra; các yêu cầu thẩm định/ thẩm tra (bao gồm mọi quy định được áp dụng của pháp luật, các nội quy và yêu cầu của hợp đồng); ngôn ngữ và văn hóa; các thành viên của đoàn đã từng tham gia thẩm định/ thẩm tra khách hàng trước đây hay chưa. <p>8.2.5 Các chuyên gia thẩm định/ thẩm tra tập sự có thể tham gia đoàn thẩm định/ thẩm tra và sẽ có một chuyên gia thẩm định/ kiểm được chỉ định làm người đánh giá năng lực. Người đánh giá có đủ năng lực đối với các hoạt động đánh giá và kiểm soát công việc của chuyên gia tập sự.</p> <p>8.2.6 Trưởng đoàn thẩm định/ thẩm tra cần thảo luận và giao nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên, truyền đạt đầy đủ thông tin về quá trình thẩm định/ thẩm tra, các chức năng, địa điểm, lĩnh vực và hoạt động. Khi phân công trách nhiệm cần xem xét yêu cầu về năng lực, hiệu quả và hiệu suất sử dụng đoàn thẩm định/ thẩm tra. Đảm bảo vai trò và trách nhiệm của chuyên gia thẩm định/ thẩm tra, chuyên gia tập sự và các chuyên gia kỹ thuật. Có thể có những thay đổi trong phân công công việc trong quá trình đánh giá nhằm đạt được các mục tiêu thẩm định/ thẩm tra.</p>	<p>8.2.3 ISATS informs customer of the validation/ verification plan (via zalo/email/letter). If the clients realize that the validation/ verification team cannot ensure the objectivity, the clients can make a request to ISATS and ISATS consider changing the composition of the validation/ verification team.</p> <p>8.2.4 In deciding the size and composition of the validation/ verification team, consideration is given to the following:</p> <ol style="list-style-type: none"> validation/ verification objectives, scope, criteria and estimated time; the overall competence of the validation/ verification team needed to achieve the objectives; validation/ verification requirements (including any applicable statutory, regulatory or contractual requirements); language and culture; whether the members of the validation/ verification team have previously validated/ verified the client's statement. <p>8.2.5 Validators/ Verifiers trainees may be included in the validation/verification team as participants, provided a validator/ verifier is appointed as an evaluator. The validator/ verifier has adequate competence to take over the duties and has final responsibility for the activities and findings of the trainees.</p> <p>8.2.6 The team leader, in consultation with the validation/verification team, shall assign to each team member responsibility for validationg/verifying specific processes, functions, sites, sectors or activities. Such assignments consider the need for competence, and the effective and efficient use of the validation/verification team, as well as different roles and responsibilities validators/ verifiers, trainees and technical experts. Changes to the work assignments may be made as the validation/ verification progresses to ensure achievement of the validation/ verification objectives.</p>
<p>8.3 Thực hiện thẩm định/ thẩm tra</p> <p>8.3.1 ISATS thống nhất với khách hàng về kế hoạch thẩm định/ thẩm tra được đề xuất bởi đoàn thẩm định/ thẩm tra.</p> <p>8.3.2 Xem xét tài liệu là xem xét sự đầy đủ của tài liệu, dữ liệu và đánh giá rủi ro. Việc xem xét này là đầu vào cho đánh giá tại hiện trường khách hàng.</p>	<p>8.3 Validation/ verification execution</p> <p>8.3.1 ISATS agrees with the customer on the validation/ verification plan proposed by the validation/ verification team.</p> <p>8.3.2 The purpose of document review is to review the completeness of documents, data and risk assessment. This review is the input for onsite visit in the customer's site.</p>

<p>Hình thức thẩm định/ thẩm tra:</p> <p>Đối với thẩm định/ thẩm tra công bố KNK: đánh giá onsite tại địa điểm của khách hàng là bắt buộc, trong trường hợp đánh giá kì kế tiếp (chi tiết trong I03) và không có thay đổi đáng kể, trưởng đoàn sẽ là người quyết định về đánh giá onsite hay offsite.</p> <p>Trường đoàn đánh giá có nhiệm vụ xem xét, đánh giá các tài liệu nhận được của khách hàng. Trường hợp tài liệu của khách hàng có những điểm không phù hợp với tiêu chuẩn, Trưởng đoàn đánh giá phải có báo cáo gửi cho Phòng Tín chỉ carbon của ISATS để thông báo cho khách hàng sửa đổi, bổ sung.</p> <p>Đoàn thẩm định/ thẩm tra tiến hành đánh giá tại chỗ các địa điểm của khách hàng đăng ký theo kế hoạch thẩm định/ thẩm tra đã thống nhất.</p> <p>Báo cáo phát hiện bao gồm những lỗi (trọng yếu hoặc không trọng yếu), điểm không phù hợp (NC) phát hiện trong quá trình thẩm định/ thẩm tra được đoàn đánh giá lập và gửi cho khách hàng. Tùy theo ngưỡng trọng yếu, độ đảm bảo và NC với tiêu chuẩn tương ứng, những điểm không phù hợp được phân thành Major NC (NC nặng), Minor NC (NC nhẹ).</p> <p>Với NC nhỏ là sự không đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến tính toán khí KNK.</p> <p>Kế hoạch thực hiện HĐKP phải được gửi về ISATS trong vòng 07 ngày sau khi cuộc thẩm định/ thẩm tra kết thúc. Toàn bộ quá trình thực hiện HĐKP của khách hàng và thẩm tra HĐKP để đóng NC của ISATS phải được thực hiện trong vòng 40 ngày sau khi kết thúc thẩm định/ thẩm tra.</p> <p>Sự không phù hợp nặng (Major NC): là sự không phù hợp/ lỗi trọng yếu: là sự không đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn gây ảnh hưởng trực tiếp đến tính toán khí nhà kính (bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp) lớn hơn mức ngưỡng trọng yếu.</p> <p>ISATS xem xét báo cáo kết quả đánh giá của đoàn đánh giá và báo cáo hành động khắc phục của khách hàng. Tùy trường hợp cụ thể ISATS có thể chấp nhận những hành động khắc phục của khách hàng và kết quả đánh giá của đoàn đánh giá về những điểm chưa phù hợp hoặc có thể yêu cầu đánh giá bổ sung.</p> <p>Trong trường hợp không thể đóng được NC trong thời gian định trước, ISATS, khách hàng và bên chịu trách nhiệm cần trao đổi về nỗ lực cần thiết (chi phí, thời gian,...) để đạt được tiêu chí ban đầu hoặc xem xét đánh giá lại tiêu chí để đi tới các thỏa thuận mới. Trong trường</p>	<p>Type of validation/ verification:</p> <p>For GHG statement: On-site assessment is compulsory, in case next - verification (detail according to I03) and client do not have significant change, team leader decides onsite or offsite assessment.</p> <p>Team leader takes responsibility for reviewing, assessing all documentation received from the clients. In case that the documentation has non-conformities against the standard(s), the team leader shall have a report sent to the Carbon credit department of ISATS to inform the clients of modification or/and supplement.</p> <p>The validation/ verification team conducts an on-site at the sites of registered clients according to the agreed validation/ verification plan.</p> <p>Findings report including misstatement (Material or immaterial), non-conformities (NC) identified during the validation/ verification are reported and informed to customer. Depending on level of material threshold, level of assurance and NC for the corresponding standard(s), non-conformities is classified into major NC and minor NC.</p> <p>With minor NC is failure to meet standard requirements but does not directly affect the calculation of GHG emissions.</p> <p>The corrective action implementation plan must be sent to ISATS within 07 days after the validation/ verification ends. The entire process of implementing corrective action of customer and verifying corrective action to close NC must be done within 40 days after the validation/ verification ends.</p> <p>A major non-conformity is a non-conformity/ material misstatement: failure to meet standard requirements but directly affect the calculation of GHG emissions and GHG value as a result of verification is exceeds than the materiality threshold.</p> <p>ISATS reviews the validation/ verification report of the validation/ verification team and corrective actions of the customer. Depending on each specified situation, ISATS can accept corrective actions of the customer and validation/ verification report on non-conformities or request a supplementary validation/ verification.</p> <p>If the customer fails to implement corrective actions within the set duration of time, ISATS, the client and responsible party need communication about further efforts (time, cost, etc) to achieve beginning target or criteria re-assessment to creat new agreement. In case it is not possible to reach</p>
--	---

<p>hợp không thể đi tới thống nhất trong báo cáo, ISATS có quyền đưa ra các ý kiến bất lợi hoặc từ chối cho ý kiến với lý do được nêu rõ. Khách hàng phải chịu toàn bộ chi phí cho ISATS tiến hành đánh giá lại vào đợt sau.</p> <p>8.3.3 Báo cáo đánh giá sẽ được chuyên gia độc lập (có thể bao gồm TE) xem xét, thẩm tra độc lập khi trưởng đoàn hoàn thiện báo cáo thẩm định/ thẩm tra (Chuyên gia độc lập là người không tham gia quá trình đánh giá). Chuyên gia độc lập đánh giá toàn bộ hồ sơ và quá trình thẩm tra. Chuyên gia độc lập trao đổi với trưởng đoàn khi cần làm rõ. Khi xác định được bất kỳ sự khác biệt giữa tài liệu hoặc sự không nhất quán với công bố dự kiến thì chuyên gia độc lập phải làm rõ với trưởng đoàn.</p> <p>Nếu kết quả đánh giá độc lập được đưa ra là công bố tuân thủ, Trưởng phòng Tín chỉ carbon sẽ phê duyệt ý kiến. Nhưng nếu kết quả đánh giá độc lập là công bố KNK không tuân thủ, ISATS sẽ thông báo cho khách hàng về kết quả đó.</p> <p>Sau khi đi đến quyết định đưa ra ý kiến, chuyên gia thẩm định/thẩm tra ban hành ý kiến (không sửa đổi, sửa đổi hoặc bất lợi) cũng như tuyên bố thẩm định/ thẩm tra được gửi cho khách hàng. Quyết định thẩm định/ thẩm tra được cấp có chữ ký của Viện trưởng.</p> <p>8.3.4 Báo cáo thẩm định/ thẩm tra: Ngôn ngữ sử dụng: tiếng Việt (ngoại trừ các trường hợp yêu cầu đặc biệt từ phía khách hàng và phải được ghi nhận trong hợp đồng thẩm tra).</p> <p>8.3.5 Quá trình trao đổi thông tin được bảo đảm về tính bảo mật.</p>	<p>a consensus in the statement, ISATS has the right to give adverse opinions or refuse to give opinions with clearly stated reasons. The customer shall pay full fees for the next validation/ verification.</p> <p>8.3.3 Reports are independent reviewed by independent reviewer (can clude TE) when team leader complete the verification/ validation report (independent review do not attend verification/ validation process). Reviewer assesses all verification/ validation process and records. The independent reviewer communicates with the verification team when clarification is needed. Any discrepancies with the documents or inconsistencies with the expected statement is clarified with the verification team leader.</p> <p>If the independent result is a compliance statement, Head of Carbon credit approve opinion. In contrast, if the independent result is an uncompliance statement, ISATS will notify client about the result.</p> <p>After reaching the decision to issue an opinion, the verifier will issue the opinion (unmodified, modified, or adverse), as well as the validation/ verification statement are sent to the client. Validation/ verification decision is signed by the Head of Institute.</p> <p>8.3.4 Validation/ Verification report: Language used: Vietnamese (except for special requests from customers and must be recorded in the contract).</p> <p>8.3.5 All information in communication shall be confidential.</p>
<p>8.4 Quyết định thẩm định/ thẩm tra</p> <p>8.4.1 Dựa trên báo cáo thẩm định/ thẩm tra, Viện trưởng (không tiến hành thẩm định/ thẩm tra) ra quyết định:</p> <p>a) ban hành báo cáo và ý kiến cho công bố của khách hàng: Phòng Tín chỉ carbon thông báo kết quả thẩm định/ thẩm tra cho khách hàng và dự thảo quyết định cấp xác nhận chuyển cho khách hàng xác nhận tính chính xác của nội dung qua phần mềm/ email/ zalo. Sau khi khách hàng xác nhận nội dung, Phòng Tín chỉ carbon soạn thảo quyết định cấp xác nhận và xác nhận trình Viện trưởng ký ban hành theo các biểu mẫu quy định này và các quy trình thẩm định/ thẩm tra tương ứng;</p> <p>b) kiến nghị khác: Viện trưởng xem xét các kiến nghị của Chuyên gia độc lập/ CGKT và ra quyết định về các kiến nghị.</p>	<p>8.4 Decision on validation/ verification</p> <p>8.4.1 Based on validation/ verification report, Head of Institute (different from those who carried out the validation/ verification) comes to the decision:</p> <p>a) issue report and oppinion for clients: Carbon credit department shall inform assessment results to clients and grantin opinion draft and delivered to the customer to confirming the rigor of the oppinion content via software/email/zalo. After the contents are confirmed, shall compose decision and opinion submit to the Head of Institute for signing and issuing according to this regulation validation/ verification procedure respectively;</p> <p>b) other recommendations: Head of Institute reviews recommendations from</p>

<p>8.4.2 Quyết định và xác nhận cấp cho Khách hàng sẽ ghi rõ phạm vi được thẩm định/ thẩm tra (F09-01-04A1, F09-01-04A2, F09-01-04B1, F09-01-04B2, F09-01-04C1, F09-01-04C2) và số hiệu của báo cáo thẩm định/ thẩm tra.</p> <p>8.4.3 ISATS lập 01 bộ hồ sơ xác nhận gửi khách hàng gồm: 02 bản gốc; 01 quyết định ban hành; 01 file hướng dẫn sử dụng dấu thẩm định/ thẩm tra.</p> <p>8.4.4 Hướng dẫn sử dụng dấu được gửi qua email cho KH và đóng dấu treo gửi kèm tuyên bố thẩm định/ thẩm tra cho KH. Trước khi gửi hồ sơ cho Khách hàng, ISATS scan tuyên bố xác nhận, Quyết định ban hành lưu trong máy chủ/icloud của Phòng Tín chỉ carbon mà không phải lưu hồ sơ giấy.</p> <p>8.4.5 Nếu khách hàng yêu cầu ISATS sẽ tổ chức chương trình trao xác nhận cho khách hàng.</p>	<p>independent reviewer/ TE and reaches decisions.</p> <p>8.4.2 Decision and opinion are issued to the customer shall indicate the scope of validation/ verification (F09-01-04A1, F09-01-04A2, F09-01-04B1, F09-01-04B2, F09-01-04C1, F09-01-04C2,) and No. of validation/ verification report.</p> <p>8.4.3 ISATS creates documents for the customer, including: 02 original, 01 Decision of issuance, 01 file regulation for using validation/ verification marks.</p> <p>8.4.4 Instructions for using the validation/ verification mark are emailed to the customer via email and stamp attached to the statement to the customer). Before sending the file to the Client, ISATS scans validation/ verification statement, the validation/ verification decision is stored in the server/icloud of the Carbon credit department without having to save the paper file.</p> <p>8.4.5 ISATS will hold an award ceremony for the customer if the customer makes a request.</p>
<p>9. Duy trì hiệu lực thẩm định/ thẩm tra</p> <p>9.1 Tuyên bố thẩm định/ thẩm tra sẽ có hiệu lực cho tới khi khách hàng thay đổi phạm vi các mục kiểm kê/ dự án/ cơ cấu tổ chức hay các thay đổi trong hệ thống (Dẫn tới các tính toán lại) hoặc khi có phát hiện mới. Khách hàng có trách nhiệm thông báo các phát hiện và thay đổi nêu trên cho ISATS. Các tuyên bố xác nhận không còn hiệu lực sẽ được sắp xếp đi tới mục không còn hiệu lực trên hệ thống của ISATS.</p> <p>9.2 Tuyên bố (đã được thẩm định) sẽ thay đổi (nếu có) khi có sự xác nhận lại khi thẩm tra chính báo cáo đó vào cuối kì của báo cáo.</p>	<p>9. Maintenance of validation/ verification</p> <p>9.1 Validation/ verification statement valid until client changes their scope/ boundary in inventory/ project/ organization structure or system (Trigger recalculation) or new findings have been founded, client take responsibility inform ISATS about these changes. The client has a responsibility in informing these findings and changes to ISATS. Invalid validation/ verification statement will be categorized in an invalid category in ISATS system.</p> <p>9.2 The statement (which is validated) will be changed (if any) when this statement has been verified at the end of the report period.</p>
<p>10. Sự kiện được phát hiện sau khi ban hành công bố thẩm định/ thẩm tra</p> <p>10.1 Khi sự kiện và thông tin mới có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tuyên bố thẩm định, thẩm tra được phát hiện sau ngày ban hành tuyên bố, ISATS tiến hành đánh giá lại tác động của phát hiện lên công bố:</p> <p>a) trao đổi thông tin về vấn đề này với khách hàng sớm nhất có thể;</p> <p>b) thực hiện hành động thích hợp, bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) thảo luận vấn đề với khách hàng; 2) tiến hành đánh giá lại phát hiện. <p>- nếu phát hiện là không trọng yếu và không có nguy cơ ảnh hưởng tới quyết định của</p>	<p>10. Facts discovered after the issue of the validation/verification statement</p> <p>10.1 Incase it have new finding after validation/ verification and opinion issuance, ISATS re-assess new findings effects on statement:</p> <p>a) communication to clients about findings as soon as possible;</p> <p>b) implement appropriate actions, include:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Discuss findings with clients; 2) Re-assess findings. <p>- if finding is immaterial and does not have potential risk affect to decision of intended users, validation/ verification result will continuous its valid;</p>

<p>người sử dụng dự kiến, kết quả thẩm định/ thẩm tra sẽ được giữ nguyên;</p> <ul style="list-style-type: none"> - nếu phát hiện là trọng yếu, có nguy cơ ảnh hưởng tới quyết định của người sử dụng dự kiến, ISATS sẽ tiến hành thông báo với khách hàng và bên chịu trách nhiệm để tiến hành HĐKP và áp dụng với thời gian nêu ở trên. - Trong thời hạn không giải quyết được sẽ phải tiến hành thỏa thuận lại các tiêu chí đảm bảo thống nhất, khách quan và ISATS xem xét xem tuyên bố có cần được sửa đổi hoặc hủy bỏ hay không. <p>10.2 Nếu cần sửa đổi tuyên bố thẩm định, thẩm tra, tổ chức thẩm định/ thẩm tra phải áp dụng quá trình để ban hành một tuyên bố mới bao gồm việc chỉ rõ lý do sửa đổi. Các quá trình này ISATS xem xét bao gồm việc lặp lại các bước có liên quan của quy trình thẩm định, thẩm tra.</p> <p>10.3 ISATS công bố thông tin với các bên quan tâm khác về sự kiện mà sự tin tưởng vào tuyên bố ban đầu có thể bị tổn hại do các sự kiện hoặc thông tin mới (nếu có).</p> <p>10.4 Hủy bỏ kết quả thẩm định/ thẩm tra:</p> <p>10.4.1 Hủy bỏ xác nhận của công bố KNK phù hợp tiêu chuẩn là việc ISATS ra quyết định hủy bỏ việc sử dụng xác nhận đối với công bố của Khách hàng được xác nhận (F09-01-03);</p> <p>10.4.2 Hiệu lực của xác nhận bị hủy bỏ trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) khách hàng tự nguyện hủy; b) khách hàng thay đổi phạm vi kiểm kê/ dự án dẫn tới việc tính toán lại; c) khách hàng sử dụng công bố hoặc dấu thẩm định/ thẩm tra, thông tin của ISATS trái với quy định; d) khách hàng không thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp đã được phát hiện theo quy định; e) khách hàng không trả đầy đủ phí thẩm định/ thẩm tra theo thỏa thuận. <p>10.4.3 Việc hủy bỏ công bố sẽ được ISATS thông báo lên website http://isats.vn và thực hiện các biện pháp thích hợp khác.</p> <p>10.4.4 Theo yêu cầu của bên bất kỳ, ISATS sẽ tuyên bố chính xác về tình trạng xác nhận công bố KNK của khách hàng là đang hủy bỏ hoặc thay đổi khác (nếu có)</p> <p>10.4.5 Khi bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực của tuyên bố thẩm định/ thẩm tra, khách hàng phải ngừng sử dụng tất cả các tài liệu quảng cáo và tài liệu viện dẫn có chứa tham chiếu tới thẩm định/</p>	<ul style="list-style-type: none"> - if finding is material and have potential risk affect to decision of intended users, ISATS informs to client and responsibility party to implement corrective action and use within the time limit above. - within the time limit that cannot be resolved, it will be necessary to re-agree on the impartially objective criteria and ISATS will issue modified validation/ verification to replace with. <p>10.2 If it is necessary to amend the validation or verification statement, the verification/ validation body applies a process that includes specifying the reasons for the amendment. This process considered by ISATS includes repeating the steps of the validation/ verification process.</p> <p>10.3 ISATS disclose to other interested parties any event in which the reliance on the original statement may be compromised by new facts or information (if any).</p> <p>10.4 Cancellation of validation/ verification result</p> <p>10.4.1 Cancellation of statement means that ISATS decides on cancellation of the decisions the use of the validation/ verification for the validated/ verified Customer's statement (F09-01-03);</p> <p>10.4.2 Validity of statement is cancelled in the following cases:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) the client has voluntarily requested; b) client changes their scope in inventory/ project trigger recalculation; c) customer uses the validation/ verification statement mark use or other information of ISATS incorrectly to the regulations specified; d) customer fails to implement corrective actions for non-conformities identified as regulations; e) customer does not make full payment for validation/ verification fees as agreement. <p>10.4.3 Cancellation of the statement will be published on the website of ISATS http://isats.vn and ISATS shall take any other measures it deems appropriate.</p> <p>10.4.4 Upon request by any party, ISATS shall correctly state the statement validation/ verification of a client's GHG statement as being cancelled or scope changed (if any).</p> <p>10.4.5 When the validation/ verification is cancelled or expired, the customer must stop using advertising materials and others reference</p>
--	---

<p>thẩm tra và thực hiện các hành động phù hợp với phạm vi thẩm định/ thẩm tra và các hành động được yêu cầu khác.</p>	<p>documents that contain reference to the validation/ verification and takes actions required by the validation/ verification scheme and other required actions.</p>
<p>11. Bồi thường trách nhiệm và khiếu nại</p> <p>11.1 Nếu trong quá trình thẩm định/ thẩm tra, khách hàng đưa ra bằng chứng về việc ISATS gây thiệt hại và đề nghị bồi thường, ISATS sẽ xem xét bồi thường cho thiệt hại đó. Giá trị bồi thường sẽ được ISATS thỏa thuận chi tiết với khách hàng. Trong trường hợp hai bên không thỏa thuận được với nhau về giá trị bồi thường thì đưa ra trọng tài kinh tế giải quyết.</p> <p>11.2 Khách hàng có thể khiếu nại các hoạt động liên quan đến quá trình thẩm định/ thẩm tra của ISATS. ISATS sẽ xem xét, giải quyết khiếu nại của Khách hàng. Nếu khách hàng không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của ISATS thì khách hàng có quyền gửi khiếu nại đến tổ chức công nhận cho ISATS và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>11.3 Không bên nào phải chịu trách nhiệm bồi hoàn cho nhau nếu có những yếu tố khách quan xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên nhưng phải thông báo cho nhau về các sự kiện này bằng fax, hay thư tín trong vòng 5 ngày kể từ ngày diễn ra.</p>	<p>11. Compensation and complaints</p> <p>11.1 If during the time of validation/verification, the applicant provides evidence that ISATS causes damage to the customer and makes a request for compensation, ISATS will consider compensation for such damage and makes agreement with the customer on the compensation. In case both parties fail to reach an agreement on the compensation value, it is required to give economic arbitration to address for resolution.</p> <p>11.2 Customers can make an appeal regarding the activities relating to the validation/ verification process of ISATS. ISATS will consider and resolve the appeal of the customer. If the customer does not agree to the decision on the appeal resolution of ISATS, the customer is entitled to the Accreditation Organisation of ISATS and requests for resolution as regulated by the laws.</p> <p>11.3 Neither party shall be responsible for making compensation in case there are objective factors arising out of control of both parties but shall notify each other of these events by fax or mail within 5 days since the date of occurrence.</p>
<p>12. Các khoản chi phí</p> <p>12.1 Các khoản chi phí cho hoạt động thẩm định/ thẩm tra được nêu trong Hợp đồng. Khách hàng không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác cho ISATS trừ chi phí cho đánh giá bổ sung được quy định tại điểm 12.3 mục này.</p> <p>12.2 Khi cần phải thẩm tra hành động khắc phục của khách hàng tại điểm được đánh giá, các chi phí đi lại, lưu trú cho chuyên gia đánh giá của ISATS do khách hàng chi trả.</p> <p>12.3 Khi thẩm định/ thẩm tra đặc biệt xảy ra, các chi phí phát sinh sẽ do ISATS chi trả.</p> <p>12.4 ISATS phát hành hóa đơn tài chính cho toàn bộ chi phí đánh giá, xác nhận của ISATS. Nếu khách hàng không thanh toán trong khoảng thời gian thỏa thuận, Khách hàng phải chịu lãi suất theo nội dung nêu tại hợp đồng ký kết.</p> <p>12.5 ISATS ra quyết định đình chỉ tuyên bố thẩm định/ thẩm tra đối với Khách hàng không thanh toán chi phí thẩm định/ thẩm tra theo thỏa thuận hợp đồng. Việc khôi phục xác nhận</p>	<p>12. Fees</p> <p>12.1 The fees for validation/ verification activities are specified in the contract. Customers do not pay any other fees for ISATS except the cost for an additional assessment specified in Section 12.3 of this document.</p> <p>12.2 When onsite verification of corrective actions of customers is required, the customers shall pay all costs incurred for ISATS.</p> <p>12.3 During special validation/ verification, costs incurred will be paid by ISATS.</p> <p>12.4 ISATS issues invoice for full cost of validation/ verification of ISATS. If the customer does not pay within the agreed period, customers must bear interest according to the content stated in the signed contract.</p> <p>12.5 ISATS will decide validation/ verification statement suspension for clients who do not pay for validation/ verification cost according to the contract agreement.</p>

<p>sẽ được thực hiện sau khi Khách hàng thanh toán chi phí thẩm định/ thẩm tra.</p>	<p>The recovery of validation/ verification will be made after clients pay validation/ verification costs for ISATS.</p>
<p>13. Sử dụng dấu thẩm định/ thẩm tra của ISATS</p> <p>13.1 Khách hàng đã được ISATS thẩm định/ thẩm tra nhận có quyền sử dụng dấu thẩm định/ thẩm tra của ISATS: Khách hàng có công bố KNK đã được ISATS thẩm định/ thẩm tra có quyền sử dụng logo của ISATS kèm theo hình dạng, ký hiệu của tiêu chuẩn tương ứng.</p> <p>13.2 Trong trường hợp ISATS được công nhận bởi tổ chức công nhận, khách hàng được ISATS chứng nhận có quyền sử dụng logo của ISATS kèm theo logo của tổ chức công nhận. Các logo công nhận sẽ được ISATS công bố sau khi được công nhận.</p> <p>13.3 Khách hàng được thẩm định/ thẩm tra được sử dụng logo trên để tuyên truyền, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên các tài liệu giới thiệu, tài liệu giao dịch thương mại của Khách hàng.</p> <p>13.4 Khách hàng chỉ được sử dụng logo của ISATS đối với phạm vi (địa điểm, lĩnh vực, sản phẩm) đã được thẩm định/ thẩm tra. Không được sử dụng dấu hiệu thẩm định/ thẩm tra của ISATS trên các sản phẩm hoặc bao bì, nhãn mác sản phẩm. Không được sử dụng dấu thẩm định/ thẩm tra trong báo cáo thử nghiệm, báo cáo giám định, hiệu chuẩn mà không thuộc phạm vi đã xác định.</p> <p>13.5 Việc viện dẫn hoặc dấu chỉ được sử dụng trong trường hợp liên quan đến công bố đã được thẩm định/ thẩm tra và không được dẫn tới hiểu nhầm thành chứng nhận sản phẩm.</p> <p>13.6 Việc sử dụng này phải phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu của ISO/IEC 17029.</p>	<p>13. Using the validation/ verification mark of ISATS</p> <p>13.1 Clients validated/ verified by ISATS are entitled to use validation/ verification mark of ISATS: The client has GHG statement that has been validated/ verified by ISATS has the right to use ISATS's logo together with the shape and symbol of the corresponding standard.</p> <p>13.2 In case that ISATS is accredited by an Accreditation Body, certified customers have right to use logo of ISATS along with logo of the Accreditation Body. Accreditation logos will be published by ISATS after being accredited.</p> <p>13.3 Validated/ verified customers are allowed to use the above logo for propaganda and advertising in the mass media and on customer's introductory documents and commercial transaction documents.</p> <p>13.4 Customers are only allowed to use ISATS's logo for the validated/ verified scope (location, field, product). The validation/ verification mark must not be used in packaging, label, test report, inspection report, or calibration report which are out of defined scope.</p> <p>13.5 References or markings used in connection with a statement have been validated/verified and must not be interpreted as a product certification.</p> <p>13.6 This use must be in accordance with current law and the requirements of ISO/IEC 17029.</p>
<p>14. Quy định về mức độ đảm bảo</p> <p>14.1 Với hoạt động thẩm tra, chuyên gia và khách hàng thỏa thuận mức độ đảm bảo sẽ được áp dụng và Xem xét nhu cầu của người sử dụng dự kiến.</p> <p>14.2 Chuyên gia đánh giá tính phù hợp của mức độ đảm bảo.</p> <p>14.3 Chuyên gia không thể thay đổi mức độ đảm bảo trong suốt quá trình thẩm tra nhưng có thể chấm dứt thỏa thuận và thực hiện một thỏa thuận mới với mức độ đảm bảo mới.</p> <p>14.4 Mức độ đảm bảo được xác trước khi bắt đầu cuộc thẩm tra vì mức độ đảm bảo thiết</p>	<p>14. The level of assurance regulations</p> <p>14.1 For verification, the verifier and the client agree on the level of assurance to be applied and consider the demand of the intended user.</p> <p>14.2 The verifier assesses the appropriateness of the level of assurance.</p> <p>14.3 The verifier cannot change the level of assurance during the verification but may terminate the engagement and start a new engagement with a different level of assurance.</p> <p>14.4 The level of assurance is specified prior to the start of the verification because the</p>

<p>lập bản chất, mức độ và thời gian của hoạt động thu thập bằng chứng.</p> <p>14.5 Chuyên gia không thể thay đổi mức độ đảm bảo trong suốt quá trình thẩm tra</p>		<p>level of assurance establishes the nature, extent and timing (the design) of the evidence-gathering activities.</p> <p>14.5 The verifier must not change the assurance level during the verification</p>		
<p>15. Quy định riêng đối với Vết carbon hệ thống (CFP SA)</p> <p>15.1 Chương trình đánh giá của công bố hệ thống là 3 năm.</p> <p>15.2 Mỗi năm (không quá 12 tháng kể từ lần đánh giá trước), ISATS tiến hành thực hiện đánh giá giám sát để duy trì hiệu lực của chương trình.</p>		<p>15. Regulations with Carbon footprint of product system approach (CFP SA)</p> <p>15.1 CFP SA verification program lasts 3 years.</p> <p>15.2 Each year (not over 12 months from last verification), ISATS implement surveillance to continued validity of verification program.</p>		
16. Hồ sơ		16. Records		
TT	Hồ sơ/ Record	Mã số/ Code	Nơi lưu/ Storage location	Thời gian lưu/ Retention Period
1	Quyết định cấp tuyên bố thẩm định/ thẩm tra / Decision to issued validation/ verification statement	F09-01-01	P. Tín chỉ carbon/ Carbon credit dept	10 năm/ 10 years
2	Quyết định đính chính công bố thẩm định/ thẩm tra [tên công bố] sau phát hiện/ Decision to correct validation/ verification statement after findings	F09-01-02	P. Tín chỉ carbon/ Carbon credit dept carbon	10 năm/ 10 years
3	Quyết định hủy bỏ hiệu lực tuyên bố thẩm định/ thẩm tra / Decision to cancel validation/ verification statement	F09-01-03	P. Tín chỉ carbon/ Carbon credit dept	10 năm/ 10 years
4	Chứng thư xác nhận ISO 14064-1/ GHG Verification Opinion ISO 14064-1 (Reasonable Assurance)	F09-01-04A1	P. Tín chỉ carbon/ Carbon credit dept	10 năm/ 10 years
5	Chứng thư xác nhận ISO 14064-1/ GHG Verification Opinion ISO 14064-1 (Limited Assurance)	F09-01-04A2	P. Tín chỉ carbon/ Carbon credit dept	10 năm/ 10 years
6	Chứng thư xác nhận ISO 14064-2/ GHG Validation/ Verification opinion ISO 14064-2 (Reasonable Assurance)	F09-01-04B1	P. Tín chỉ carbon/ Carbon credit dept	10 năm/ 10 years
7	Chứng thư xác nhận ISO 14064-2/ GHG Validation/ Verification opinion ISO 14064-2 (Limited Assurance)	F09-01-04B2	P. Tín chỉ carbon/ Carbon credit dept	10 năm/ 10 years
8	Chứng thư xác nhận ISO 14067/ GHG Verification Opinion ISO 14067 (Reasonable Assurance)	F09-01-04C1	P. Tín chỉ carbon/ Carbon credit dept	10 năm/ 10 years
9	Chứng thư xác nhận ISO 14067/ GHG Verification Opinion ISO 14067 (Limited Assurance)	F09-01-04C2	P. Tín chỉ carbon/ Carbon credit dept	10 năm/ 10 years

17. Phụ lục/ Annex**Phụ lục Sự khác biệt giữa mức độ đảm bảo hạn chế và mức độ đảm bảo hợp lý****Appendix Differences between limited level and reasonable level of assurance**

Quá trình/ Process	Mức độ đảm bảo hạn chế/ Limited Level of Assurance	Mức độ đảm bảo hợp lý/ Reasonable Level of Assurance
Chung/ General	Thẩm tra mức độ đảm bảo hạn chế tuân theo cùng một quy trình chung như thẩm tra mức độ đảm bảo hợp lý/ The limited level of assurance verification follows the same general process as the reasonable level of assurance verification.	
Phân tích chiến lược/ Strategic analysis	Không yêu cầu đánh giá chi tiết về thiết kế, sự sẵn có và hiệu quả của các biện pháp kiểm soát vì giả định rằng các biện pháp kiểm soát là đáng tin cậy/ Do not require a detailed assessment of the design, existence and effectiveness of controls because of the underlying assumption that the controls are reliable. Yêu cầu mức độ đảm bảo cao hơn.	Yêu cầu đánh giá chi tiết về thiết kế, sự sẵn có và hiệu quả của các biện pháp kiểm soát/ Higher levels of assurance. Require a detailed assessment of the design, existence and effectiveness of controls.
Đánh giá rủi ro/ Risk assessment	Đối với mức độ đảm bảo hạn chế, việc đánh giá rủi ro được thực hiện trên toàn bộ công bố và không chi tiết như hợp đồng với mức độ đảm bảo hợp lý. Mức độ thẩm tra đảm bảo hạn chế không yêu cầu xác định các rủi ro trong đánh giá rủi ro phải được xác định ở cấp độ chi tiết/ For a limited level of assurance, the risk assessment is performed on the statement as a whole and is not as detailed as a reasonable level of assurance engagement. Limited level of assurance verifications does not require that the risks identified in the risk assessment be identified at the detailed level of: Sự phát sinh, đầy đủ, chính xác, đúng kỳ và phân loại phát thải và loại bỏ/ Occurrence, completeness, accuracy, cut-off and classification for emissions and removals; Sự hiện hữu, quyền và nghĩa vụ, tính đầy đủ, chính xác và phân bổ lưu trữ/ Existence, rights and obligations, completeness, and accuracy and allocation for storage Chuyên gia thẩm tra phải phân loại rủi ro thành rủi ro tiềm ẩn, rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện/ The verifier shall categorize risks as an inherent, control and detection risk.	Chuyên gia thẩm tra nên xem xét nguyên nhân gây ra và thu thập được bằng chứng thuyết phục khi rủi ro cao hơn/ The verifier should consider the reasons for the risks and obtain more persuasive evidence then the risk is higher. Chuyên gia thẩm tra xác định và đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong toàn bộ công bố khí nhà kính cũng như về sự xuất hiện, tính đầy đủ, độ chính xác, giới hạn và phân loại các loại phát thải và loại bỏ trọng yếu. Các rủi ro về lỗi/ sai sót là rủi ro không xác định được bằng phát thải hoặc loại bỏ cụ thể mà phát sinh từ các tình huống làm tăng rủi ro nói chung/ The verifier identifies and assesses risks of material misstatement for the GHG statement as a whole and as well for occurrence, completeness, accuracy, cut-off and classification of material types of emissions and removals. The risks of a misstatement are not identifiable with a specific emission or removal, but result from circumstances that increase the risk more generally. Trong các cam kết được thực hiện ở mức độ đảm bảo hợp lý, các loại phát thải phải được báo cáo theo danh mục phù hợp với các tiêu chí. Mỗi loại phát thải hoặc loại bỏ đề cập đến mỗi loại phát thải hoặc loại bỏ và hệ thống biện pháp kiểm soát mà tại đó dữ liệu được kiểm soát vì trong đánh giá rủi ro chuyên gia thẩm tra sẽ đánh giá cả rủi ro

Quá trình/ Process	Mức độ đảm bảo hạn chế/ Limited Level of Assurance	Mức độ đảm bảo hợp lý/ Reasonable Level of Assurance
		<p>sẵn có và rủi ro kiểm soát/ In engagements performed at the reasonable level of assurance, types of emissions should be reported by category in accordance with criteria. Each type of emission or removal refers to the kind of emission or removal and the data control system that controls that data because in the risk assessment the verifier assesses both the inherent and control risk.</p>
<p>Hoạt động thu thập bằng chứng/ Evidence gathering activities</p>	<p>Chuyên gia thẩm tra thiết lập kế hoạch thu thập bằng chứng ban đầu và giải quyết mọi vấn đề mà chuyên gia thẩm tra lưu ý bằng cách kết luận rằng vấn đề đó có hoặc không quan trọng đối với công bố KNK. Mặc dù có một số lần lặp lại nhưng thường ít hơn đáng kể so với các cam kết được thực hiện ở mức độ hợp lý.</p> <p>Người thẩm tra thiết kế các hoạt động thu thập bằng chứng nhằm giải quyết tất cả các mục trong công bố KNK và tập trung vào các lĩnh vực có khả năng phát sinh sai sót trọng yếu. Nếu người thẩm tra nhận thấy có những sai sót trọng yếu có thể xảy ra thì người thẩm tra phải thiết kế các hoạt động thu thập bằng chứng thích hợp để có thể đưa ra kết luận về những sai sót trọng yếu tiềm ẩn đó. Mức độ thẩm tra đảm bảo hạn chế chủ yếu bao gồm các quy trình điều tra và phân tích để thu được bằng chứng đầy đủ và phù hợp/ The verifier establishes the initial evidence-gathering plan and resolves any matters that come to verifier's attention by either concluding that the matter is or is not material to the GHG statement. Although there is some iteration, it is usually significantly less than in engagements performed at reasonable level of assurance.</p> <p>The verifier shall design evidence-gathering activities that address all items in the GHG statement and focus on areas where material misstatements are likely to arise. If the verifier becomes aware of potential material misstatement, the verifier shall design appropriate evidence-gathering activities to be able to reach a conclusion about</p>	<p>Chuyên gia thẩm tra thiết kế các hoạt động thu thập bằng chứng đầy đủ và phù hợp để giảm rủi ro thẩm tra xuống mức có thể chấp nhận được hoặc Kế hoạch thu thập bằng chứng cần được lặp đi lặp lại liên tục cho đến bằng chứng đạt được cao hơn rủi ro/ The verifier design sufficient and appropriate evidence-gathering activities to lower the verification risk to an acceptable level. The evidence gathering plan should be iterated continually until higher evidence than risks.</p>

Quá trình/ Process	Mức độ đảm bảo hạn chế/ Limited Level of Assurance	Mức độ đảm bảo hợp lý/ Reasonable Level of Assurance
	those potential material misstatements. Limited level of assurance verifications consists primarily of inquiry and analytical procedures to obtain sufficient and appropriate evidence.	
Quá trình tổng hợp dữ liệu/ Data aggregation process	Chuyên gia thẩm tra phải thông qua việc điều tra để hiểu biết những thay đổi quan trọng được thực hiện trong quá trình chuẩn bị công bố KNK. Chuyên gia thẩm tra có thể thiết kế các hoạt động thu thập bằng chứng bổ sung để hỗ trợ kết quả điều tra, tùy thuộc vào kết quả phản hồi, có thể cung cấp đủ bằng chứng cho thấy mọi điều chỉnh quan trọng đều phù hợp/ The verifier shall obtain through inquiry an understanding of material changes made during preparing the GHG Statement. The verifier may design additional evidence-gathering activities to support the results of the inquiry, depending on the response, may provide sufficient evidence that any material adjustments were appropriate.	Chuyên gia thẩm tra hiểu các sự thay đổi quan trọng trong quá trình chuẩn bị công bố KNK. Chuyên gia thẩm tra có thể thiết kế hoạt động thu thập bằng chứng bổ sung để hỗ trợ kết quả điều tra, dựa trên phản hồi có thể cung cấp đầy đủ bằng chứng mà bất kỳ sự thay đổi quan trọng là phù hợp. Chuyên gia nên bao gồm hoạt động thu thập bằng chứng liên quan tới quá trình tổng hợp, bao gồm kiểm tra những thay đổi quan trọng trong quá trình thực hiện công bố KNK. / Verifiers understanding of material changes made during preparing the GHG Statement. The verifier may design additional evidence-gathering activities to support the results of the inquiry, depending on the response, may provide sufficient evidence that any material adjustments were appropriate. the verifier include evidence gathering activities that relate to the aggregation process, including examining material adjustments made during preparing the GHG statement.
Thử nghiệm kiểm soát/ Control testing	Khi thiết lập các kiểm tra phân tích, chuyên gia thẩm tra phải xác định kỳ vọng về định lượng và tỷ lệ nhưng kỳ vọng này không cần đủ chính xác để xác định các sai sót trọng yếu tiềm ẩn. Nếu các kết quả của kiểm tra phân tích không nhất quán với thông tin khác hoặc kỳ vọng của chuyên gia thẩm tra thì những kết quả này có thể được giải quyết thông qua việc điều tra. Chuyên gia thẩm tra có thể thiết kế các hoạt động thu thập bằng chứng bổ sung để hỗ trợ kết quả điều tra. Thay vào đó, việc điều tra, tùy thuộc vào kết quả phản hồi có thể cung cấp đầy đủ bằng chứng. In designing analytical tests, the verifier identifies an expectation of quantities and ratios, but this expectation does not need to be sufficiently precise to identify potential material misstatements. If the results of the analytical test are	Khi thiết kế và thực hiện các quy trình phân tích để sử dụng cho mức độ đảm bảo hợp lý trong hợp đồng, chuyên gia thẩm tra phải xác định khả năng các quy trình phân tích sẽ phát hiện ra các sai sót trọng yếu. Để thực hiện được điều này, các quy trình được thiết kế phải có đủ độ chính xác để phát hiện những sai sót trọng yếu. Nếu quy trình phân tích xác định được những biến động hoặc mối quan hệ không nhất quán với các thông tin liên quan hoặc khác biệt đáng kể so với mong đợi, thì chuyên gia thẩm tra nên điều tra những khác biệt đó bằng cách thu thập bằng chứng bổ sung và thực hiện các hoạt động thu thập bằng chứng khác/ When designing and performing analytical procedures for use in a reasonable level of assurance engagement, the verifier should determine the likelihood the analytical procedures will identify material misstatements. The designed

Quá trình/ Process	Mức độ đảm bảo hạn chế/ Limited Level of Assurance	Mức độ đảm bảo hợp lý/ Reasonable Level of Assurance
	inconsistent with other information or the verifier's expectations, these results may be resolved through inquiry. The verifier may design additional evidence gathering activities to support the result of the inquiry. Instead, inquiry, depending on the responses, may provide sufficient follow-up evidence.	procedures shall be of sufficient precision to detect material misstatements. If analytical procedures identify fluctuations or relationships that are inconsistent with other relevant information or that differ significantly from expectations, the verifier should investigate such differences by obtaining additional evidence and performing other evidence gathering activities.
Thử nghiệm kiểm soát/ Control testing	Chuyên gia thẩm tra có thể thiết kế các hoạt động thu thập bằng chứng bổ sung để kiểm tra các biện pháp kiểm soát như được chỉ ra trong đánh giá rủi ro/ The verifier may design additional evidence gathering activities to test controls as indicated by the risk assessment.	Chuyên gia thẩm tra thiết kế các hoạt động thu thập bằng chứng bổ sung để kiểm tra các biện pháp kiểm soát như được chỉ ra trong quá trình đánh giá rủi ro/ The verifier designs additional evidence gathering activities to test controls as indicated by the risk assessment.
Lấy mẫu/ Sampling	Trong thẩm tra ở độ đảm bảo giới hạn, việc xác định rủi ro nằm ở cấp độ của toàn bộ Báo cáo KNK, việc lấy mẫu được tiến hành ở dạng tổng hợp hơn/ In limited level of assurance verifications, since the risk identification is at the level of the GHG Statement as a whole, the sampling is conducted in a more aggregate form.	Chuyên gia thẩm tra thiết kế việc lấy mẫu phù hợp với rủi ro thẩm tra /The verifier designs sampling appropriate to the verification risk.
Kiểm tra ước tính/ Estimate testing	Trong khi thực hiện thẩm tra ở mức độ đảm bảo hạn chế, việc kiểm tra tính hiệu quả của hoạt động kiểm soát đối với cách thức lập ước tính có thể không được thực hiện và chuyên gia thẩm tra không xây dựng điểm ước tính của riêng mình hoặc phạm vi ước tính để đánh giá ước tính của bên chịu trách nhiệm/ In engagement performed at the limited level of assurance, tests of the operating effectiveness of controls over how an estimate was made may not be carried out and the verifier may not develop his/her own point estimate or estimate range to evaluate the responsible party's estimate.	Chuyên gia thẩm tra phải thiết kế các hoạt động thu thập bằng chứng và phát triển kiểm tra bằng chứng thẩm tra tính hiệu quả của hoạt động kiểm soát về cách thực hiện các ước tính. Chuyên gia thẩm tra nên phát triển điểm ước tính hoặc phạm vi ước tính của riêng mình để đánh giá ước tính của bên chịu trách nhiệm/ The verifier should design evidence gathering activities and develop verification evidence test the operating effectiveness of the controls how estimates were made. The verifier should develop his/her own point estimate or estimate range to evaluate the responsible party's estimate.
Kế hoạch thu thập bằng chứng/ Evidence gathering plan	Chuyên gia thẩm tra cập nhật kế hoạch thu thập bằng chứng chủ yếu để phát hiện những sai sót trọng yếu tiềm ẩn. Mức độ của các hoạt động thu thập bằng chứng thấp hơn với mức độ đảm bảo hạn chế trong các thử nghiệm kiểm soát quy trình phân	Kế hoạch thu thập bằng chứng được cập nhật liên tục cho đến khi thu thập đủ bằng chứng phù hợp và phù hợp để cho phép chuyên gia thẩm tra đưa ra kết luận/ The evidence gathering plan is continually updated until sufficient and

Quá trình/ Process	Mức độ đảm bảo hạn chế/ Limited Level of Assurance	Mức độ đảm bảo hợp lý/ Reasonable Level of Assurance
	<p>tích, kiểm soát và đánh giá các ước tính. Ở mức độ đảm bảo hạn chế, các thủ nghiệm kiểm soát là tùy chọn/ The verifier updates the evidence gathering plan primarily for potentially material misstatements. The depth of the evidence-gathering activities is less at the limited level of assurance in particular tests of control, analytical procedures and the assessment of estimates. At a limited level of assurance, tests of controls are optional.</p>	<p>appropriate evidence is gathered to allow the verifier to reach a conclusion. Ở mức độ đảm bảo hợp lý, có kỳ vọng nhưng không yêu cầu rằng chuyên gia thẩm tra sẽ sử dụng các thủ nghiệm kiểm soát trong kế hoạch thu thập bằng chứng/ At reasonable level of assurance, there is an expectation, but not a requirement that the verifier will use tests of control in the evidence gathering plan.</p>
Phát hành ý kiến/ Issuance opinion	<p>Ý kiến phải bao gồm công bố rằng các hoạt động thẩm tra được áp dụng thẩm tra ở đảm bảo hạn chế sẽ ít sâu rộng hơn về bản chất, thời gian và phạm vi so với thẩm tra mức độ đảm bảo hợp lý. Ý kiến phải thể hiện dưới hình thức phủ định/ The opinion shall include a statement that the verification activities applied in a limited level of assurance verification are less extensive in nature, timing and extent than in a reasonable level of assurance verification. The opinion shall be expressed in the negative form.</p>	<p>Ý kiến phải được thể hiện dưới hình thức tích cực/ The opinion shall be expressed in the positive form.</p>

---HẾT/ END ---